

Thứ tư, ngày 3 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/11/2021		•	
Tuần 1/11-5/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi tăng nhẹ hơn 11 điểm đầu phiên sáng, áp lực chốt lời mạnh mẽ khiến chỉ số VN-Index đột ngột rơi hơn 20 điểm. Sau đó, bất chấp nỗ lực kéo giá lên của ngành ngân hàng, VN-Index kết phiên đóng cửa giảm hơn 8 điểm so với ngày hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực khi số mã giảm nhiều gấp đôi số mã tăng, thanh khoản cao đột biến với 15/19 ngành giảm điểm. Nếu trong các phiên tới thị trường tiếp tục giảm điểm với thanh khoản lớn, VN-Index có khả năng quay lại test vùng đỉnh cũ 1420. Về giao dịch của khối ngoại, trong hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 03/11/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở đang giảm. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: KDC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-8.16** điểm, đóng cửa **1,444.30** điểm. HNX-Index **-8.41** điểm, đóng cửa **415.71** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **TCB (+1.99)**, **SAB (+1.29)**, **BID (+1.18)**, **VPB (+1.00)**, **HDB (+0.88)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-2.71)**, **VHM (-2.31)**, **NVL (-1.08)**, **GAS (-0.79)**, **VHN (-0.57)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **41,156** tỷ đồng, tăng **52.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 43,209 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 23.2 điểm. Thị trường có **144** mã tăng, 29 mã tham chiếu và **328** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **282.48** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (266.21 tỷ)**, **GEX (85.35 tỷ)**, **VHM (64.87 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.35** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1444.30**
Giá trị: 41155.67 tỷ **-8.16 (-0.56%)**
Khối ngoại (ròng): 282.48 tỷ

HNX-INDEX **415.71**
Giá trị: 5175.99 tỷ **-8.4 (-1.98%)**
Khối ngoại (ròng): -13.35 tỷ

UPCOM-INDEX **106.98**
Giá trị: 3375.14 tỷ **0.05 (0.05%)**
Khối ngoại (ròng): -11.92 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.4	-1.80%
Giá vàng	1,783	-0.25%
Tỷ giá USD/VND	22,749	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,360	0.07%
Tỷ giá JPY/VND	19,968	0.05%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	11.27%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	266.2	HSG	-83.9
GEX	85.3	MSN	-43.8
VHM	64.9	VNM	-41.3
KBC	47.4	TPB	-40.1
NVL	46.6	OCB	-31.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 03/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	84.03	-0.02%	-0.73%	11.18%	105.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.65	-0.07%	-1.17%	7.79%	85.60%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	241.31	0.16%	-1.39%	9.27%	116.21%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1791.87	-0.08%	-0.06%	1.75%	-4.53%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.02	-0.11%	-0.57%	6.57%	-1.08%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1249.00	0.04%	0.12%	-0.60%	27.94%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	797.50	0.03%	6.02%	5.59%	30.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.65	-0.16%	-0.48%	2.47%	12.83%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	197.74	-0.84%	-1.79%	4.17%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.37	0.52%	-0.10%	-4.77%	49.34%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	208.70	2.33%	3.04%	7.58%	84.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9555.00	0.62%	-3.17%	6.92%	41.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.34	-3.11%	-8.60%	-18.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	744.49	-3.31%	-8.93%	-13.42%			
Nhôm	USD/ton	2719.50	0.11%	-5.43%	-4.86%	45.74%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	94.10	-4.14%	-14.19%	-10.39%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	120.75	-6.54%	-25.99%	-38.86%	93.98%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1 US cent lên 84.72 USD/thùng, trong khi giá dầu thô Tây Texas WTI giảm 14 US cent tương đương 0.2% xuống 83.91 USD/thùng, trước đó trong phiên giảm hơn 1 USD/thùng.
- Giá dầu Brent tăng do nhu cầu toàn cầu hồi phục và Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và đồng minh dẫn đầu là Nga, được gọi là OPEC+ đã cắt giảm sản lượng ở mức kỷ lục. Giá dầu WTI giảm khi các nhà phân tích dự kiến tồn trữ dầu thô hàng tuần của Mỹ tăng 1.6 triệu thùng

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,3% xuống 1.787,04 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York giảm 0,4% xuống 1.789,4 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD và thị trường chứng khoán tăng, trước cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể đưa ra mốc thời gian về việc tăng lãi suất, trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm xuống dưới 600 CNY (93.75 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên giảm 10% xuống 565.5 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 18/11/2020. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 9,5 USD xuống 107 USD/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 8% xuống 4,230 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 6.6% xuống 4,601 CNY/tấn và thép không gỉ giảm 1.2% xuống 18,680 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn Osaka giảm 3.9 JPY tương đương 1.7% xuống 226.5 JPY/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 2.8% xuống 14,390 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm gần 2%, sau khi biên bản của Ngân hàng trung ương cho thấy mối lo ngại về sự phục hồi kinh tế chậm chạp.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.8% lên 19.53 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London thay đổi nhẹ ở mức 511.1 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 1% xuống 2.066 USD/lb, do lo ngại về sản lượng vụ thu hoạch của Brazil trong niên vụ tới. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London giảm 1.9% xuống 2.225 USD/tấn

	3/11	% 3/11	2/11	% 2/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1444.30	-0.56%	1452.46	0.94%	1.50%	7.82%
S&P 500			4630.65	0.37%	1.22%	6.28%
HĐTL S&P500	4623.00	-0.01%	4623.50	0.39%	1.73%	7.73%
Shang- hai	3498.54	-0.20%	3505.63	-1.10%	-1.79%	-2.35%
Euro Stoxx	4296.67	0.01%	4296.22	0.37%	1.80%	7.51%

Phân tích kỹ thuật
KDC_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: KDC đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng 58.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 59.8, chốt lãi tại ngưỡng 66.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 64.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

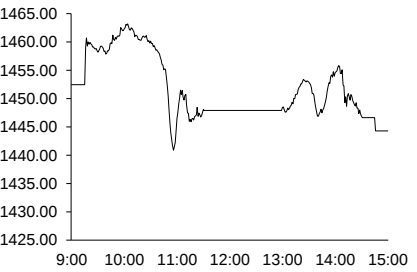
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ngân hàng	2.64%
Truyền thông	0.55%
Viễn thông	0.37%
Thực phẩm và đồ uống	0.29%
Tài nguyên Cơ bản	-0.34%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.72%
Bán lẻ	-0.79%
Y tế	-1.15%
Dịch vụ tài chính	-1.29%
Công nghệ Thông tin	-1.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.51%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.75%
Dầu khí	-1.90%
Bất động sản	-2.26%
Bảo hiểm	-2.71%
Ô tô và phụ tùng	-3.57%
Du lịch và Giải trí	-3.86%
Xây dựng và Vật liệu	-3.91%
Hóa chất	-4.58%

Hình 1

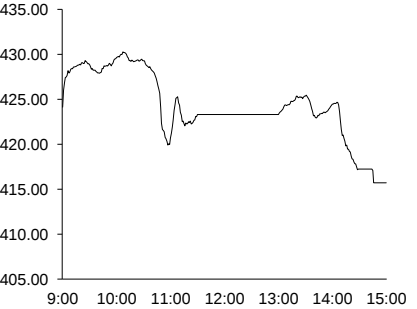
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

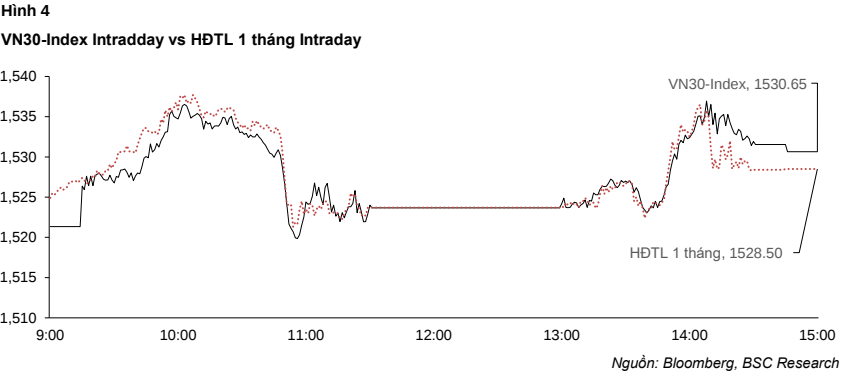
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/1/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	68.1	2	-1.87%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	52.3	5	2.35%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	16.9	6	2.42%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	52.6	7	2.94%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	59.5	8	-2.30%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	63.5	9	-1.55%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	13.5	12	8.00%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	63.5	14	12.99%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.05	20	8.33%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	33.15	28	-1.63%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	39.3	30	5.93%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	55.6	36	5.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31.7	49	11.03%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	TP	29	15.23%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	4	6.63%	-1.84%	4.03%	17
Cổ phiếu đã chốt	206	130	14.34%	-7.81%	5.77%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1528.50	0.29%	-2.15	38.0%	166,803	11/18/2021	17
VN30F2112	1527.00	0.29%	-3.65	54.2%	387	12/16/2021	45
VN30F2203	1524.60	0.26%	-6.05	16.0%	58	3/17/2022	136
VN30F2206	1520.20	0.16%	-10.45	-12.1%	58	6/16/2022	227

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +9.30 điểm lên 1530.05 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, HDB, STB, ACB, MBB tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1520 điểm trong ngắn hạn.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2206 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều tăng. Số lượng hợp đồng mở mới tăng đồng thuận với số điểm đang báo hiệu tâm lý long trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHDB2103	4/27/2022	175	8:1	809,700	32.74%	1,000	690	21.05%	167	4.14	55,608	28,888	27,200
CVRE2111	1/26/2022	84	4:1	689,700	34.53%	1,000	1,020	13.33%	422	2.42	54,000	32,000	31,700
CMBB2104	1/19/2022	77	2:1	414,700	32.52%	2,900	1,230	11.82%	303	4.06	39,360	32,000	29,150
CACB2101	1/21/2022	79	4:1	567,100	33.62%	2,000	1,700	6.25%	801	2.12	37,560	31,400	33,850
CVPB2108	7/3/2022	242	5:1	578,900	31.92%	2,200	2,600	6.12%	1	2,031.25	71,700	64,500	38,400
CTCB2107	12/27/2021	54	7:1	126,100	34.87%	1,850	1,680	5.66%	775	2.17	64,790	47,500	53,700
CVPB2106	1/19/2022	77	5:1	328,700	31.92%	2,500	2,260	4.15%	0	56,500.00	72,700	65,000	38,400
CPNJ2107	2/10/2022	99	5:1	44,100	27.66%	2,500	1,190	0.85%	900	1.32	146,900	110,000	104,500
CHPG2114	4/27/2022	175	10:1	363,100	33.71%	1,200	1,110	0.00%	515	2.15	79,789	56,789	55,600
CMSN2104	5/4/2022	182	10:1	23,500	38.10%	5,200	4,450	0.00%	3,396	1.31	163,500	0	145,500
CFPT2108	7/6/2022	245	4:1	6,300	26.55%	3,280	3,330	-0.30%	1,361	2.45	116,915	106,835	96,100
CMWG2108	3/14/2022	131	5:1	600	32.51%	3,500	3,730	-1.06%	2,505	1.49	149,000	126,000	128,800
CVIC2104	1/7/2022	65	10:1	97,200	27.59%	2,000	800	-1.23%	7	110.65	140,600	124,000	95,300
CVIC2105	1/6/2022	64	4.44:1	279,800	27.59%	3,250	1,180	-1.67%	1,282	0.92	109,242	120,000	95,300
CVIC2106	4/27/2022	175	20:1	679,400	27.59%	1,000	790	-2.47%	345	2.29	117,088	98,888	95,300
CFPT2105	1/6/2022	64	4.95:1	1,125,700	26.55%	3,500	3,060	-3.47%	2,487	1.23	100,935	86,000	96,100
CVNM2110	1/10/2022	68	9.83:1	198,900	20.59%	1,400	900	-7.22%	310	2.91	116,291	90,241	88,200
CVNM2107	1/7/2022	65	10:1	210,500	20.59%	1,500	720	-8.86%	69	10.40	124,900	98,000	88,200
CVJC2101	1/6/2022	64	5:1	115,500	21.24%	3,550	3,190	-9.12%	2,733	1.17	135,650	120,000	129,800
CPNJ2106	3/14/2022	131	5:1	39,500	27.66%	2,600	2,220	-15.59%	2,370	0.94	113,800	98,000	104,500
Tổng				5,889,300	29.43%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 03/11/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở đang giảm.

- CVHM2110 và CVIC2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 32.00% và 31.46%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 39.46%. CHDB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.59% thị trường.

- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107 và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-0.1%	0.9	3,992	7.8	6,130	21.0	4.9	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	104.5	-0.5%	1.0	1,033	4.2	4,214	24.8	4.3	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.5	-2.0%	1.4	2,049	5.1	2,473	25.7	2.2	26.6%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.0	-6.7%	0.5	499	1.7	4,211	11.6	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.3	-0.5%	0.7	15,767	14.7	1,248	76.4	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.7	2.8%	1.1	3,132	18.9	954	33.2	2.4	29.8%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.9	-2.5%	1.0	15,695	41.0	8,287	10.0	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	23.3	-6.6%	1.3	604	20.9	1,299		1.6	33.9%	10.3%
SSI	Chứng khoán	41.7	-1.5%	1.5	1,781	34.1	2,172	19.2	3.0	43.0%	19.4%
VCI	Chứng khoán	68.4	-1.6%	1.0	990	21.1	4,165	16.4	3.6	20.0%	26.7%
HCM	Chứng khoán	39.8	-1.4%	1.5	791	8.6	2,651	15.0	3.1	46.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.1	0.0%	0.9	3,792	11.2	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.5	0.0%	0.4	1,135	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	120.0	-1.3%	1.3	9,986	9.9	4,283	28.0	4.7	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.0	-2.4%	1.5	2,928	4.6	3,216	16.5	2.7	17.5%	17.9%
PVS	Dầu khí	29.2	-3.6%	1.7	607	12.6	1,186	24.6	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.2	-4.0%	0.8	3,262	13.5	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.0	-1.2%	0.4	580	0.2	6,020	16.9	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	46.0	-6.5%	0.8	783	20.8	4,018	11.4	2.0	10.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	32.7	-3.7%	0.7	752	11.0	1,701	19.2	2.6	4.4%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.7	0.8%	1.1	15,916	7.8	5,697	17.3	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.1	2.6%	1.3	7,528	10.5	2,449	17.6	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.0	1.9%	1.4	6,895	29.7	3,449	9.6	1.7	24.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	38.4	2.3%	1.2	7,422	29.2	2,781	13.8	2.7	15.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.2	2.6%	1.2	4,789	34.6	2,940	9.9	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.9	2.1%	1.0	3,977	19.1	3,599	9.4	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	61.0	1.0%	0.7	217	0.6	2,574	23.7	2.2	83.8%	9.1%
NTP	Nhựa	57.1	0.0%	0.5	292	0.3	3,574	16.0	2.4	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	24.9	-4.6%	0.7	1,190	1.8	39	638.5	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	55.6	0.2%	1.1	10,813	72.5	7,087	7.8	3.0	24.9%	45.6%
HSG	Thép	45.0	-1.9%	1.4	964	29.9	8,806	5.1	2.1	11.9%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	88.2	-1.1%	0.6	8,015	21.4	4,511	19.6	5.9	54.8%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	172.6	4.5%	0.8	4,812	2.5	5,883	29.3	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	145.5	0.0%	0.9	7,468	8.6	2,031	71.6	8.0	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.6	-1.5%	1.2	617	13.3	1,066	21.1	1.7	7.3%	8.3%
ACV	Vận tải	85.8	0.0%	0.8	8,121	0.6	577	148.7	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.8	-1.7%	1.1	3,057	4.1	279		4.1	17.1%	0.9%
HVN	Vận tải	23.0	-6.7%	1.7	2,213	2.1	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	50.6	-2.7%	1.0	663	9.5	1,443	35.1	2.6	39.8%	7.4%
PVT	Vận tải	24.8	-2.4%	1.3	348	6.3	2,443	10.1	1.6	14.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.0	-3.2%	0.9	835	3.1	10,231	11.7	4.1	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.0	-6.9%	0.5	760	5.1	2,122	18.4	2.6	4.1%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.8	-6.4%	0.9	377	5.4	1,212	18.8	1.6	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	71.5	-0.8%	1.0	230	1.8	727	98.3	0.6	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	22.5	-6.4%	0.6	234	12.3	12	1900.1	1.1	21.2%	0.1%
REE	Điện	72.3	0.0%	-1.4	971	1.9	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	41.0	-3.8%	-0.4	341	5.3	3,365	12.2	1.7	6.1%	16.5%
POW	Điện	12.6	-1.9%	0.6	1,283	12.3	1,240	10.2	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	22.6	-2.2%	0.5	283	1.5	2,063	11.0	1.6	14.3%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.0	-7.0%	1.2	1,189	52.2	1,706	28.1	1.7	15.0%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.0	-1%	1.0	2,385	2.0			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	53.70	4.07	1.94	39.74MLN
SAB	172.60	4.48	1.25	344200
BID	43.05	2.62	1.17	5.60MLN
HDB	27.20	6.25	0.85	12.65MLN
VCB	98.70	0.82	0.78	1.83MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	-0.01	-2.96	6.91MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-2.41	11.23MLN	607060
NVL	0.00	-1.13	5.70MLN	373600
GAS	0.00	-0.81	1.89MLN	192700
HVN	-0.01	-0.62	2.07MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACC	24.55	6.97	0.01	331700.00
LSS	16.25	6.91	0.02	4.09MLN
OCB	28.80	6.86	0.67	18.37MLN
HU3	10.60	6.85	0.00	189300
CMV	15.65	6.83	0.01	3900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ITC	23.25	-7.00	-0.04	4.71MLN
NTL	41.85	-7.00	-0.05	3.98MLN
LCG	17.95	-6.99	-0.04	8.96MLN
TTB	9.72	-6.99	-0.01	5.16MLN
TDH	12.65	-6.99	-0.03	4.96MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	30.50	5.54	1.15	1.03MLN
BAB	22.70	2.25	0.60	121600.00
EVS	41.50	4.53	0.10	589100
CSC	123.00	3.36	0.08	299000.00
VC3	41.00	2.76	0.06	516300

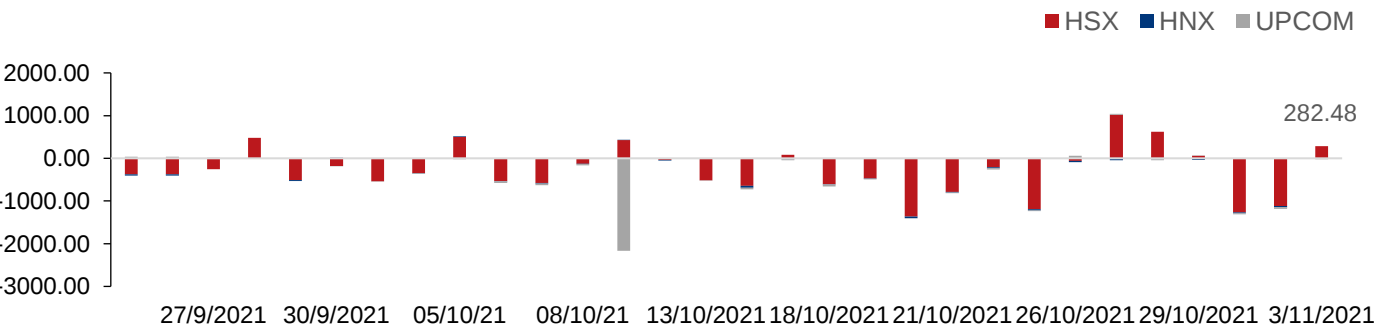
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	72.90	-7.13	-2.21	6.53MLN
L14	216.70	-9.97	-0.79	252700
IDJ	61.10	-9.88	-0.65	2.40MLN
PVS	29.20	-3.63	-0.46	9.69MLN
APS	38.10	-9.29	-0.43	7.97MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMS	7.70	10.0	0.01	143000
DC2	18.70	10.0	0.00	103100
CAG	26.70	9.9	0.02	269000
SIC	19.30	9.7	0.01	36400
HCT	15.90	9.7	0.00	400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HLD	48.60	-10.00	-0.08	375100
VIF	19.80	-10.00	-0.14	58000
L14	216.70	-9.97	-0.79	252700
L18	62.40	-9.96	-0.19	498900
DTD	47.20	-9.92	-0.17	921300

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.9	3,599	9.4	2.2	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	34.2	1,267	27.0	1.8	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	13.5	566	23.9	1.3	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	12.0	-511		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	52.3	3,855	13.6	2.2	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	33.0	3,449	9.6	1.7	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	59.5	8,518	7.0	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	32.7	1700.7	19.2	2.6	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	153.5	7,258	21.1	5.3	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	110.0	4,942	22.3	6.7	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	84.7	5,988	14.1	4.3	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	46.0	4,018	11.4	2.0	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.2	2,633	12.6	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.3	1,299		1.6	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.1	4,443	21.6	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	120.0	4,283	28.0	4.7	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	39.3	1,244	31.6	3.2	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	55.6	7,087	7.8	3.0	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	45.0	8,806	5.1	2.1	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	12.4	-1,113		1.2	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	23.0	1,251	18.4	1.5	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	47.2	1,856	25.4	3.1	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.2	6,706	7.9	1.8	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.0	8,024	11.0	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	128.8	6,130	21.0	4.9	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	50.5	9,467	5.3	2.1	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	57.9	4,788	12.1	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.6	2,063	11.0	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.0	3,365	12.2	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	104.5	4,214	24.8	4.3	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.6	1,240	10.2	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.1	0	311.4	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	29.2	1,186	24.6	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.6	1,066	21.1	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.9	1,064	36.6	4.0	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	51.0	16114.6	3.2	1.3	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.7	4,965	10.8	2.2	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.7	5,697	17.3	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.2	570	46.0	2.1	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	61.1	4,475	13.7	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	82.9	8,287	10.0	4.1	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	88.2	4,511	19.6	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.4	2,781	13.8	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.7	954	33.2	2.4	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	72.0	5,812	12.4	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.1	3,256	24.3	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639